

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**KHOA NGOẠI NGỮ**  
\*\*\*o0o\*\*\*

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
**KỸ NĂNG NGHE - NÓI 2**

**Mã học phần: 131033**

**Số tín chỉ: 3**

**Dùng cho các lớp ĐHSP Tiếng Anh, CĐSP Tiếng Anh,  
và ĐH Ngôn ngữ Anh**

**Người biên soạn: Đặng Thị Nguyệt**  
**Bộ môn: PTKN Tiếng Anh**  
**Khoa: Ngoại ngữ**

**Thanh Hoá, tháng 12 năm 2018**

**1. Thông tin về giảng viên có thể giảng dạy học phần**

i. Nguyễn Thị Hà

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0982484431
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

ii. Trịnh Thị Hằng

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0947184456
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

iii. Nguyễn Thị Hồng

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0915142379
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

iv. Lê Thị Thanh Hương

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0972805037
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

v. Đỗ Thị Loan

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0919608326
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

vi. Ngô Thị Loan

- Chức danh, học hàm, học vị: Cử nhân Sư phạm tiếng Anh
- Điện thoại: 01659206288
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

vii. Dư Thị Mai

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0961608036
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

viii. Hoàng Thị Minh

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ chuyên ngành lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh
- Điện thoại: 0985771408
- Địa điểm làm việc: Bộ môn PTKN TA, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức

**2. Thông tin chung về học phần**

- Tên ngành/ khoa đào tạo: Đại học sư phạm tiếng Anh, Cao đẳng sư phạm tiếng Anh, Cử nhân ngôn ngữ Anh

- Tên học phần: Kỹ năng Nghe – Nói 2

- Số tín chỉ: 3

- Học kỳ : II

- Học phần : Bắt buộc

- Các học phần tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1

- Các học phần kế tiếp: Kỹ năng Nghe Nói 3,4,5,6

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động

+ Nghe giảng lý thuyết : 27 tiết

+ Thảo luận, hoạt động theo nhóm : 36 tiết

+ Tự học và tư vấn của GV : 135 giờ

Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: phòng 214 A5, cơ sở chính, Trường Đại Học Hồng Đức

**3. Nội dung học phần**

**3.1 Nội dung học phần**

- Học phần bao gồm 12 nội dung chính cung cấp cho người học hệ thống các từ vựng, cấu trúc câu, các bài nghe và tình huống giao tiếp luyện kỹ năng nói. Các nội dung này lần lượt về 12 chủ đề như sau: Sự kiện trong quá khứ; đời sống sinh viên; các vấn đề toàn cầu; các mục tiêu trong cuộc sống; sức khỏe và sở thích; mô tả người và vật; điện ảnh; lễ kỉ niệm; đời sống tuổi vị thành niên; kì nghỉ; dịch vụ; giải quyết vấn đề.

- Mỗi nội dung bài học gồm 3 phần chính:

(1) Từ vựng và cấu trúc: Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học.

(2) Kỹ năng nghe hiểu: Người học được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học.

(3) Kỹ năng nói: Người học thực hành luyện kỹ năng nói theo cá nhân, cặp, hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận trong từng nội dung bài học.

### 3.2 Năng lực đạt được

- Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn, xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp ở mức độ B1; để giao tiếp, đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi, kiểm tra, xác nhận thông tin tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề không quen thuộc thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của bản thân; để giải thích vấn đề nảy sinh, trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v.

- Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp

- Người học có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

## 4. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT
<b>1</b>	<b>Kiến thức</b>	
1.1	Người học nắm vững được hầu hết vốn từ vựng ở trình độ sơ cấp và các từ vựng cơ bản ở trình độ trung cấp	
1.2	Người học nắm được các cách diễn đạt và những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống giao tiếp quen thuộc	
1.3	Người học phân biệt được cách phát âm các âm cơ bản dễ gây nhầm lẫn như: ed-endings; /dʒ/ và /j/; /s/ và /ʃ/; /s/ và /z/; <i>will/ won't s-</i> edings, nhận biết chính xác được hầu hết các các trọng âm từ, trọng âm câu đơn giản.	
1.4	Người học nắm được các chiến thuật nghe hiểu thông tin chi tiết, xác định ý chính của các bài nói về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống.	
1.5	Người học nắm được các phương thức để giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình, để đàm thoại, trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh, để trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc v.v.	
1.6	Người học biết cách sử dụng các cụm từ và các cấu trúc câu đã học để trao đổi thông tin và giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong cuộc sống, để giao tiếp về những chủ đề không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình.	
<b>2</b>	<b>Kỹ năng</b>	
2.1	Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, các cách diễn đạt, các cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật nghe hiểu để nghe những bài nghe ở mức độ B1.	

2.2	Người học có thể áp dụng các phương thức giao tiếp, vốn từ, cách diễn đạt để giao tiếp tương đối tự tin về các chủ đề quen thuộc và những chủ đề không quen thuộc thuộc lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình, đề mô tả kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão, để trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của bản thân.	
2.3	Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghe nói ở ngoài lớp học.	
2.4	Người học phát triển các kỹ năng mềm.	
<b>3</b>	<b>Thái độ</b>	
3.1	Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần.	
3.2	Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần cả trong và ngoài lớp học.	
<b>4.</b>	<b>Năng lực</b>	
4.1.	Người học có năng lực tiếp thu và vận dụng kiến thức trong quá trình học kỹ năng nghe nói.	
4.2	Người học có khả năng sáng tạo, đánh giá và cải tiến trong quá trình học kỹ năng nghe nói.	
4.3	Người học có năng lực tự học, tự lập kế hoạch, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe nói.	

## 5. Chuẩn đầu ra

TT	Kết quả mong muốn đạt được	Mục tiêu	Chuẩn đầu ra CTĐT
<b>A</b>	<b>Kiến thức</b>		
1	Người học nhớ và hiểu cách dùng các từ vựng, cách diễn đạt về các chủ đề quen thuộc hàng ngày và một số chủ đề không quen thuộc ở mức độ B1.	1.1	
2	Người học nhớ và hiểu cách dùng các mẫu câu, các cấu trúc ngữ pháp ở mức độ B1.	1.2	
3	Người học phân biệt được cách phát âm các âm cơ bản dễ gây nhầm lẫn như: ed-endings; /dʒ/ và /j/; /s/ và /ʃ/; /s/ và /z/; <i>will/ won't s-edings</i> , nhận biết chính xác được hầu hết các các trọng âm từ, trọng âm câu đơn giản.	1.3	
4	Người học nhớ và hiểu các chiến thuật nghe hiểu (như nghe thông tin chi tiết; nghe ý chính...) các bài hội thoại về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày; các bài nói và câu chuyện ngắn về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt rõ ràng bằng các phương ngữ chuẩn phổ biến.	1.4	
5	Người học nhớ và hiểu cách trình bày và mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, các câu chuyện, bộ phim ngắn, các kinh nghiệm của bản thân như nói về các thay đổi trong cuộc sống của bản thân, các hoạt động và trải nghiệm đã làm cuối tuần hoặc trong một kỳ nghỉ nào đó, kể về các bộ phim đã xem.	1.5 1.6	
6	Người học nhớ và hiểu cách nói về những ước mơ, hy vọng các sự kiện có thật hoặc giả tưởng; cách lên kế hoạch và trình bày về kế hoạch cho các sự kiện, chương trình, tổ chức đoàn thể.	1.5 1.6	
7	Người học nhớ và hiểu cách trình bày những bài thuyết trình đơn giản, có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể và trả lời các câu hỏi liên quan đến nội dung thuyết trình và tranh luận.	1.5 1.6	

8	Người học nhớ và hiểu cách xây dựng và duy trì các cuộc hội thoại trong các tình huống giao tiếp hằng ngày như thông báo và phản ứng với các tin tức bất ngờ, các câu chuyện gây rắc rối cho bản thân hay chuyện phím hằng ngày; cách đưa ra các đề nghị và chấp nhận hoặc từ chối các lời đề nghị đó; cách hỏi, trả lời và ứng xử trong các tình huống phát sinh khi đi du lịch, mua sắm, khi đang ở sân bay, khách sạn, phòng khám...; cách hỏi đường, hỏi số điện thoại, cách yêu cầu cần được giúp đỡ.	1.5 1.6	
9	Người học nhớ và hiểu cách mô tả, trình bày quan điểm cùng với việc đưa ra các giải thích, lập luận cho quan điểm của mình; mô tả các vấn đề và cách giải quyết những vấn đề đó; mô tả địa điểm, con người, đồ vật.	1.5 1.6	
10	Người học nhớ và hiểu cách tiến hành phỏng vấn, kiểm tra, xác nhận, cung cấp thông tin.	1.5 1.6	
<b>B</b>	<b>Kỹ năng</b>		
1	Người học vận dụng vốn từ vựng, các cấu trúc và chiến thuật nghe hiểu đã học để nghe hiểu những bài hội thoại tương đối đơn giản về các chủ đề quen thuộc.	2.1	
2	Người học xác định được chủ đề và hiểu ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.	2.1	
3	Người học theo dõi và hiểu được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc; các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.	2.1	
4	Người học nghe hiểu và làm theo được các thông tin kỹ thuật đơn giản như hướng dẫn vận hành các thiết bị thông dụng, các chỉ dẫn chi tiết như hướng dẫn về giao thông.	2.1	
5	Người học nghe và nắm được các ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa hoặc về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt tương đối chậm, rõ ràng và bằng ngôn ngữ đơn giản; người học hiểu một phần tương đối nội dung các chương trình phát thanh và truyền hình về các chủ đề mà bản thân quan tâm.	2.1	
6	Người học vận dụng từ vựng, các cách diễn đạt, cấu trúc đã học để mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm; kể lại một câu chuyện có nội dung gần gũi, quen thuộc; kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt chuyện của một cuốn sách hoặc bộ phim; nói về ước mơ, hy vọng, các kế hoạch của bản thân.	2.2	
7	Người học có thể tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp; có thể tạo ra chuỗi lập luận hợp lý; có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn.	2.2	
8	Người học có thể trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng với những điểm chính đã được giải thích hợp lý; có thể trả lời những câu hỏi về bài trình bày không quá khó khăn.	2.2	
9	Người học có thể duy trì các cuộc hội thoại trong các tình huống giao tiếp hằng ngày như thông báo và phản ứng với các tin tức bất ngờ, các	2.2	

	câu chuyện gây rắc rối cho bản thân hay chuyện phím hằng ngày; đưa ra các đề nghị và chấp nhận hoặc từ chối các lời đề nghị đó; hỏi, trả lời và ứng xử trong các tình huống phát sinh khi đi du lịch, mua sắm, khi đang ở sân bay, khách sạn, phòng khám...; hỏi đường, hỏi số điện thoại, hay yêu cầu cần được giúp đỡ.		
10	Người học có thể tiến hành các cuộc phỏng vấn kiểm tra, xác nhận thông tin đơn giản; có thể sử dụng những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện cuộc phỏng vấn và có khả năng đáp ứng một vài câu hỏi tự phát đơn giản.	2.2	
11	Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghe nói.	2.3	
12	Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi nghe hiểu và nói tiếng Anh.	2.4	
13	Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, dự án.	2.4	
14	Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm.	2.4	
15	Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ học tập.	2.4	
16	Người học có kỹ năng sắp xếp, quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân và của nhóm.	2.4	
<b>C</b>	<b>Thái độ</b>		
1	Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: - Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; - Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; - Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.	3.1	
2	Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: - Hoạt động tự học trên lớp; - Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; - Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; - Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.	3.2	
<b>D</b>	<b>Năng lực</b>		
1	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ B1.	4.1	
2	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để mô tả, trình bày về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng.	4.1	
3	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để giao tiếp trong những tình huống quen thuộc hàng ngày và những tình huống phát sinh khi đi du lịch hay sử dụng các dịch vụ.	4.1	
4	Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập	4.2	
5	Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe – nói.	4.3	

## 6. Nội dung môn học

- Học phần bao gồm 12 nội dung chính được sắp xếp theo chủ đề từ các bài trong giáo trình *Achievers B1 [1]*, *Developing Tactics for Listening [2]* và *một số handouts* sử dụng cho các hoạt động luyện nói.
- Các nội dung của bài học được sắp xếp lần lượt như sau:

<b>Topic: Past events</b>	1. Course Orientation
---------------------------	-----------------------

Nội dung 1	Unit 1: True story [1] Unit 1: The weekend [2]	2. Vocabulary and expressions - Vocabulary of past events (verb phrases in the past form) - Expressions of telling an anecdote and responding 3. Listening skills - Listening for main ideas: opinions (enjoy or not) - Listening for details: first memories and past events 4. Speaking skills - Pronunciation: <i>-ed</i> endings - Talking about changes - Telling an anecdote and responding - Talking about the weekend
Nội dung 2	<b>Topic: Life styles and campus life</b> Unit 2: My style [1] Unit 12: Campus life [2]	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of home and furniture; clothes and accessories and facilities at school - Expressions of giving opinions and identifying things 2. Listening skills - Listening for locations - Listening for main ideas: positive and negative opinions about school - Listening for details: different houses 3. Speaking skills - Pronunciation: /dʒ/ and /j/; <i>intonation</i> of words in series - Making a time capsule and doing a presentation - Giving positive and negative opinions - Identifying things - Describing likes and dislikes
Nội dung 3	<b>Topic: Global problems</b> Unit 3: Save the planet [1] Unit 22: Traffic [2]	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of traffic descriptions, environment and materials - Expressions of giving opinions, asking for an explanation, adding and contrasting information. 2. Listening skills - Listening for key words: announcements about traffic conditions - Listening for problems and solutions - Listening for details: a volunteer event - Sentence stress 3. Speaking skills - Pronunciation: <i>than...; as...as; there is; there has; there are</i> - Planning an event for Earthday and doing a presentation - Giving opinions: Agree or disagree - Asking for and giving explanation - Adding and contrasting information - Describing problems and giving solutions 4. Progress test 1
Nội dung 4 Progress test 1	<b>Topic: Goals in life</b> Unit 4: Hope and dreams [1] Unit 10: Keeping fit [2]	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of goals in life and kinds of exercise - Expressions of making offers and requests; accepting and refusing offers and requests 2. Listening skills

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening for topics: New year's resolutions and kinds of exercise</li> <li>- Listening for reasons why people like doing exercise</li> <li>- Listening for details: a scene from a TV programme</li> </ul> <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: contracted <i>will/ won't</i>; reduction of <i>used to/ use to</i></li> <li>- Talking about your goals and ambitions</li> <li>- Making offers and requests</li> <li>- Accepting and refusing offers and requests</li> <li>- Asking about past actions</li> </ul>
Nội dung 5	<p><b>Topic: Health and hobbies</b></p> <p>Unit 5: Mind and body [1] Unit 13: Hobbies and pastimes [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vocabulary of hobbies and pastimes</li> <li>- Common expressions in conversations between a doctor and a patient</li> </ul> <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening for gist: hobbies and pastimes</li> <li>- Listening for likes and dislikes</li> <li>- Listening for figures</li> <li>- Listening for details: information about a marathon</li> </ul> <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: <i>should, shouldn't</i> and <i>ought to</i>; word</li> <li>- Talking about hobbies</li> <li>- Making a conversation between a doctor and a patient</li> </ul> <p>4. Progress test 2</p>
Nội dung 6	<p><b>Topic: Describing objects and people</b></p> <p>Unit 6: Science stuff [1] Unit 23: Roommates [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vocabulary of color, size and shape of an object and qualities of a roommate</li> <li>- Expressions of describing an object and a person</li> <li>- Expressions of asking for information about objects and people.</li> </ul> <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening for details: the story of our rubbish</li> <li>- Listening for gist: who is preferred</li> <li>- Listening for key words that describe a person</li> </ul> <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: /b/ and /v/; word stress for emphasis</li> <li>- Describing objects and people</li> <li>- Asking for and giving information about objects and people</li> <li>- Giving a talk about a process</li> </ul>
Nội dung 7  Mid-term test	<p><b>Topic: Films and movies</b></p> <p>Unit 7: The big screen [1] Unit 16: Movies [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vocabulary of movie types</li> <li>- Expressions of showing things, checking things, responding; of problems with phones and computers</li> </ul> <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening for details of films</li> <li>- Listening for time, opinions and recommendations</li> <li>- Listening and making predictions</li> </ul> <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: /w/; linked sounds /s/ and /z/</li> <li>- Role playing different situations about digital communication</li> </ul>



		- Talking about movies 4. Mid-term test
Nội dung 8	<b>Topic: Celebrations</b> Unit 8: Let's celebrate [1] Unit 4: Celebrations [2]	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of types of meal and party - Expressions of taking and leaving messages 2. Listening skills - Listening for gist: kind of party - Listening for details: a special event - Listening for key words: activities in a party 3. Speaking skills - Pronunciation: /s/ and /ʃ/; reduction of <i>Wh- + do you</i> - Doing an interview between a journalist and a film star - Taking and leaving messages - Planning a celebration
Nội dung 9  Progress test 2	<b>Topic: Teen life</b> Unit 9: Teen success [1] Unit 18: Phone messages [2]	1. Vocabulary and expressions - Expressions of breaking news and reacting and responding to the news 2. Listening skills - Listening for details: a radio programme - Listening for phone numbers and message information 3. Speaking skills - Pronunciation: Intonation of tag questions and phone numbers - Giving surprising news - Reacting and responding to the news - Planning a youth club - Asking for and saying phone numbers 4. Progress test 3
Nội dung 10	<b>Topic: Vacations</b> Unit 19: Touring a city [2] Unit 24: Travel [2] Speaking handouts 1, 2	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of activities in a visit of a city - Expressions of problems happening on vacation 2. Listening skills - Listening for locations - Listening for opinions - Listening for recommendations - Listening for sequence - Listening for specific information 3. Speaking skills - Pronunciation: reduction of <i>-est</i> in superlatives and <i>was</i> - Describing a city - Describing a vacations
Nội dung 11  Progress test 3	<b>Topic: Services</b> Unit 20: Airports [2] Unit 15: Hotel services [2] Speaking handouts 3, 4	1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of activities in an airport - Expressions of airport and hotel services 2. Listening skills - Listening for locations - Listening for opinions - Listening for key words 3. Speaking skills

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: Plural –s endings; reduction of the vowel sound in <i>can</i></li> <li>- Asking and giving directions</li> <li>- Asking for and offering help</li> <li>- Role-playing conversations in an airport and at a hotel</li> </ul>
Nội dung 12	<b>Topic: Solving problems</b> Unit 8: Mishaps [2] Unit 14: Shopping problems [2] Speaking handouts 5, 6	1. Vocabulary and expressions <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vocabulary of problems and solutions</li> <li>- Expressions of returning an item in a shop</li> </ul> 2. Listening skills <ul style="list-style-type: none"> <li>- Listening for solutions</li> <li>- Listening for opinions</li> <li>- Listening for gists and details about mishaps and shopping problems</li> </ul> 3. Speaking skills <ul style="list-style-type: none"> <li>- Pronunciation: reduction of <i>did you, need to</i> and <i>like to</i></li> <li>- Describing a mishap</li> <li>- Returning an item in a shop</li> </ul> 4. Progress test 4
Nội dung 13	<b>Revision</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Review of listening skills and speaking topics during the course</li> <li>- Format of the final examination</li> <li>- Examination tips</li> <li>- Practice test</li> </ul>

## 7. Học liệu

### 7.1 Học liệu bắt buộc

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B1*. Richmond. [1]
2. Jack, C.Richards. (2002). *Developing Tactics for Listening*. Culture-Information Press [2]
3. Handouts for speaking activities (1-6)

### 7.2. Học liệu tham khảo

1. Cambridge Preliminary English Test 5 (2010), Cambridge University Press.
2. Cambridge Preliminary English Test 6 (2010), Cambridge University Press.
3. Cambridge Preliminary English Test 7 (2010), Cambridge University Press.

## 8. Hình thức tổ chức dạy học học phần

### 8.1 Lịch trình chung

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học học phần						Tổng tiết thực hiện trên lớp <b>63</b>
	1	2	3	4	5	6	
	Lí thuyết	Thực hành	Thảo luận L/việc nhóm	Tự học, Tự N/C	Tư vấn của GV	KT-ĐG	
Tuần 1	3	1	1	7	3	0	5 tiết
Tuần 2	2	2	1	7	3	0	5 tiết
Tuần 3	2	2	1	7	3	0	5 tiết

Tuần 4	2	2	1	7	3	1	5 tiết
Tuần 5	3	1	1	7	3	0	5 tiết
Tuần 6	2	2	1	7	3	0	5 tiết
Tuần 7	2	2	1	7	3	1	5 tiết
Tuần 8	2	1	2	7	3	0	5 tiết
Tuần 9	2	1	2	7	3	1	5 tiết
Tuần 10	2	1	2	7	3	0	5 tiết
Tuần 11	2	1	2	7	3	1	5 tiết
Tuần 12	2	1	2	7	3	0	5 tiết
Tuần 13	1	1	1	4	2	0	3 tiết

\* **Chú ý:** - Số giờ ở các cột 4 và 5 không tính vào tổng số giờ thực hiện trên lớp  
 - Số giờ SV tự học, tự NC và tư vấn của GV: 135 giờ

**9. Chính sách đối với người học:**

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.
- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng. Sinh viên phải hoàn thành khối lượng bài ở nhà và các bài kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

**10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần**

**10.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên:** Trọng số 30%

**Mục đích:**

- Thúc đẩy và đảm bảo sinh viên tự giác, tích cực học tập ở trên lớp cũng như ngoài lớp một cách liên tục, có hệ thống.
- Đánh giá và tạo điều kiện vững chắc để đảm bảo sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học.
- Kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của giáo viên và sinh viên.

**Mô tả cụ thể:**

Điểm thành phần	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	Điểm 4
	Progress test 1	Progress test 2	Progress test 3	Chuyên cần và tự học
Thời gian	Tuần 4	Tuần 9	Tuần 11	Thường xuyên

<b>Hình thức kiểm tra, đánh giá</b>	<p>- Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần: + Part 1 PET listening test + Part 2 PET listening test</p> <p>- Kỹ năng nói (2 - 3 phút): Hình thức kiểm tra theo dạng Part 1 – PET speaking test: Answer the questions about present circumstances, past experiences and future plans.</p>	<p>- Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần: + Part 2 PET listening test + Part 3 PET listening test</p> <p>- Kỹ năng nói (2-3 phút): được tiến hành theo dạng Part 3 – PET speaking test: Extended turn (Describing a given photograph)</p>	<p>- Kỹ năng nghe (25 - 30 phút) gồm 3 phần: + Part 1 PET listening test + Part 4 PET listening test + Part 5 PET listening test</p> <p>- Kỹ năng nói: Được tiến hành theo cặp, theo dạng Part 2 – PET speaking test: Simulated situation - Phần này sinh viên được chia theo cặp và bốc thăm tình huống ngay từ tuần đầu tiên của khoá học, và thực hiện quay video nộp cho giáo viên vào tuần thứ 11.</p>	<p>Giáo viên kiểm tra, theo dõi và đánh giá hàng ngày, hàng tuần trên lớp</p> <p>- Điểm chuyên cần - Điểm hoàn thành các bài tự học (self-study)</p>
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<p>- Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng. - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy. + Phát âm, ngữ điệu</p>			<p>- Đi học đầy đủ, đúng giờ; tham gia tích cực vào các hoạt động học tập trên lớp (5 điểm) - Hoàn thành đầy đủ, hiệu quả các bài tự học (5 điểm)</p>

Các tình huống cho phần kiểm tra nói – progress test 3 bao gồm:

- You are in your room in a hotel. Make a phone call to the frontdesk to ask for some help and services. Role play the situation.
- You are waiting for your dinner in a restaurant. A waiter/ waitress go by and suddenly spill some tomato sauce on your shirt. What will you talk together then?
- You call your friend, Joe but her mother answers the phone. You want to leave a message to Joe. Role-play the situation.
- Both of you are going to have a small party. You want to hold the party at home while your friend prefers to have it in a restaurant. How can you persuade each other to agree with you.
- You are invited to a birthday party. You don't want to come. Explain why not by role-playing the situation.

- You are going to buy your mother a gift on her next birthday. Ask your partner for some suggestions and advices.
- Your friend phone to invite you to a dinner. What do you say? Role-play the conversation with your partner.
- You cannot decide whether to live in your small village or in a big city like your friend. Ask her/him to give some information about the big city and to give you an advice.
- You are in a new restaurant for your dinner. Make conversation with a waiter/ waitress there to ask for information about the dishes and to make order.
- You and one of your facebook friends are meeting for the first time. Make a conversation to introduce each other what kind of person you are.
- You are going to move to a city for studying. You are wondering to live alone or share a room with your classmate. Make a conversation with your close friend for some advices.
- You and your roommate are discussing what to do at weekend. While you want to enjoy some outdoor activities such as shopping, going to cinema, you roommate want to be indoor for cleaning and cooking. Role-play the situation with your partner.
- You are going to Hong Duc University but get lost in the center of Thanh Hoa city. Make a conversation with a passer-by to ask for direction.
- You lost your bag at the school, describe your bag to your friend and ask him/her to help you find it.
- You have just got surprising news and you want to share it to your friend. Role-play the situation.

➤ Đóng vai sử dụng thang điểm chấm sau đây

#### MARKING SCHEME FOR ROLE PLAYING

Category	Scoring Criteria	Total Points	Students' points
<b>Vocabulary and Grammar Control (2 points)</b>	Using accurate vocabulary and expressions for the speaking situations	1	
	Using accurate simple grammar structures	1	
<b>Pronunciation (2 points)</b>	Using understandable pronunciation	1	
	Using appropriate stress and intonation	1	
<b>Organization and cooperation (2 points)</b>	Having logical organization	1	
	Actively working together and contributing to accomplish the task in a timely manner	1	
<b>Content (2 points)</b>	Using relevant language to the tasks	1	
	Bringing characters to life	1	
<b>Communication (2 points)</b>	Using suitable body language to convey messages	1	
	Showing repair strategies in self-correction and seeking clarification if not understanding a question	1	

<b>Score</b>	<b>Total Points</b>	<b>10</b>	
--------------	---------------------	-----------	--

**10.2 Kiểm tra đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%**

*Mục đích:* So sánh năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần sau khi đã học được một nửa học phần để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và học.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành trên lớp vào tuần 6 của học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: kỹ năng nghe (10%) và kỹ năng nói (10%)

<b>Điểm thành phần</b>	<b>Kỹ năng nghe</b>	<b>Kỹ năng nói</b>
<b>Trọng số điểm</b>	10%	10%
<b>Hình thức kiểm tra</b>	- Bài kiểm tra nghe (20-25 phút) gồm 3 phần theo dạng: + Part 1 PET listening test + Part 3 PET listening test + Part 4 PET listening test	- Bài kiểm tra nói (2-3 phút) được tiến hành theo cá nhân phần theo dạng part 1 PET speaking test: Answering questions about present circumstances, past experiences and future plans.
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.	- Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy. + Phát âm, ngữ điệu

**10.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%**

*Mục đích:* Đánh giá kết quả chung về năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần để củng cố, mở rộng toàn bộ tri thức đã học từ đầu học phần và tạo điều kiện cho sinh viên chuyển sang học học phần mới.

*Mô tả cụ thể:* Bài kiểm tra được tiến hành sau khi kết thúc học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: kỹ năng nghe (25%) và kỹ năng nói (25%)

<b>Điểm thành phần</b>	<b>Kỹ năng nghe</b>	<b>Kỹ năng nói</b>
<b>Trọng số điểm</b>	25%	25%
<b>Hình thức kiểm tra</b>	- Bài kiểm tra nghe (30 phút) gồm 5 phần theo dạng bài thi PET	- Bài kiểm tra nói (10-12 phút) được tiến hành theo cặp, bao gồm 3 phần theo dạng Parts 1,2,3 PET speaking test.
<b>Tiêu chí đánh giá</b>	Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.	- Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy. + Phát âm, ngữ điệu

**Bài kiểm tra cuối kỳ mẫu:**

**KỸ NĂNG NGHE**

*Trước khi làm bài thi Nghe, thí sinh có 5 phút để đọc các yêu cầu của bài thi.*

*Thí sinh được nghe mỗi phần 2 lần, sau mỗi phần nghe thí sinh có 30 giây để viết câu trả lời. Kết thúc bài nghe thí sinh có 8 phút để hoàn thành bài thi Nghe.*

**LISTENING** (approximately 45 minutes, including 8 minutes transfer time)

## PART 1

### Questions 1–7

- There are seven questions in this part.
- For each question there are three pictures and a short recording.
- Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.

Example: What's the time?



A



B

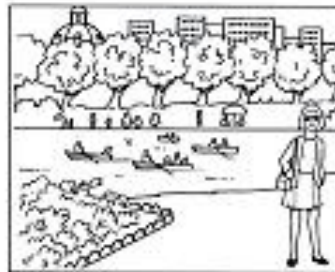


C

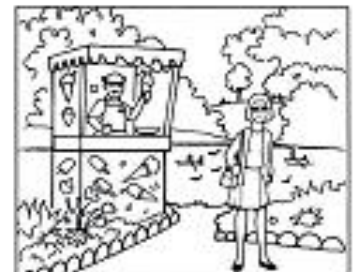
1 Where will the girls meet?



A



B



C

2 Which chair does the man want?



A

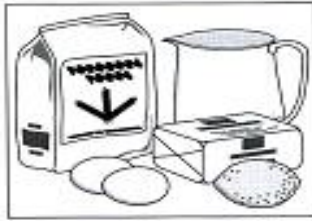


B



C

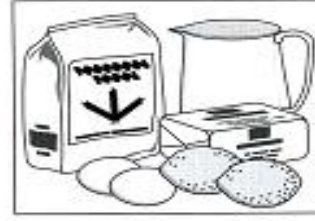
3 Which picture shows what the girls need?



A



B



C

4 Which picture shows what happened?



A



B



C

5 What is Sarah's mother doing?



A

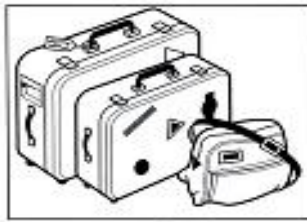


B

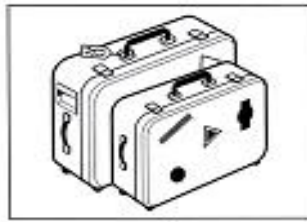


C

6 What luggage is the man taking on holiday?



A

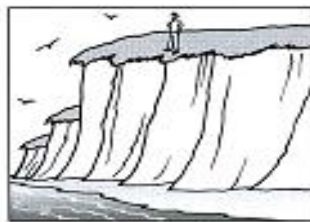


B

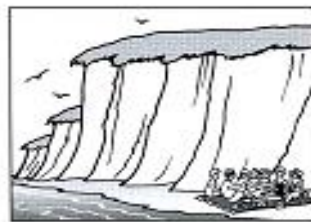


C

7 Which photograph does the man like?



A



B



C



## PART 2

### Questions 8–13

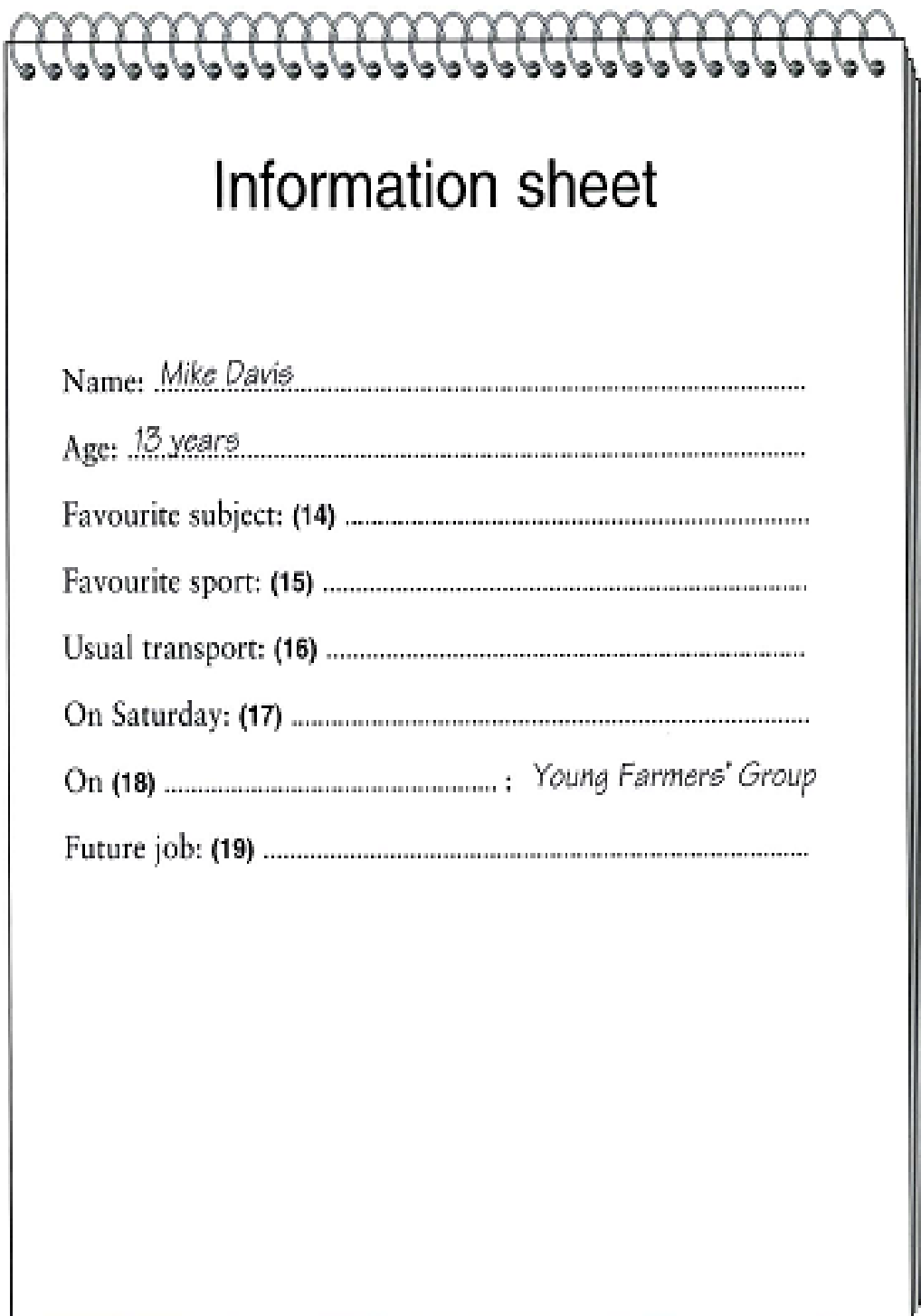
- You will hear part of a radio programme about classical music.
- For each question, put a tick (✓) in the correct box.

- 8 This week's prize is
- A  a music cassette.
- B  two concert tickets.
- C  a classical CD.
- 9 The person who wrote the music lived in
- A  Italy.
- B  Spain.
- C  France.
- 10 What else shares the title of this music?
- A  a garden
- B  a play
- C  a park
- 11 What did people do when they first heard the music?
- A  Some left before the end.
- B  Only a few clapped.
- C  Some asked for their money back.
- 12 This piece of music has been
- A  played in the cinema.
- B  used in advertising.
- C  used for a TV play.
- 13 If you know the competition answer you should ring
- A  0108 937 224.
- B  0018 739 242.
- C  0018 937 224.

## PART 3

### Questions 14–19

- You will hear a radio programme in which young people from different parts of the country are interviewed.
- For each question, fill in the missing information in the numbered space.



**Information sheet**

Name: *Mike Davis* .....

Age: *13 years* .....

Favourite subject: **(14)** .....

Favourite sport: **(15)** .....

Usual transport: **(16)** .....

On Saturday: **(17)** .....

On **(18)** ..... : *Young Farmers' Group*

Future job: **(19)** .....

## PART 4

### Questions 20–25

- Look at the six sentences for this part.
- You will hear a conversation between a boy, Jim, and his mother.
- Decide if each sentence is correct or incorrect.
- If it is correct, put a tick (✓) in the box under **A** for **YES**. If it is not correct, put a tick (✓) in the box under **B** for **NO**.

	A	B
	YES	NO
20 Jim's bicycle needs to be mended.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21 He's keen to start saving money.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
22 His mother thinks a mountain bike is suitable for their area.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
23 She encourages Jim to manage his money better.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
24 His mother offers to lend him some money.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
25 Jim is disappointed by his mother's suggestion.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

You now have 8 minutes to write your answers on the answer sheet

## KỸ NĂNG NÓI

### I. Cấu trúc

Đề thi nói gồm 3 phần:

- Phần 1: Trả lời câu hỏi của giám khảo
- Phần 2: Xây dựng tình huống
- Phần 3: Mô tả tranh

### II. Cách thức thi

- Giám khảo gọi 2 thí sinh cùng vào thi.
- Mỗi cặp thí sinh bắt thăm 1 mã đề thi.
- Mỗi cặp thí sinh có 3 phút để chuẩn bị.
- Khi cặp thí sinh thứ nhất hoàn thành xong phần 2, thì giám khảo gọi cặp thí sinh tiếp theo vào bắt thăm đề thi và chuẩn bị. Cứ như vậy cho đến cặp thí sinh cuối cùng.
- Nếu số thí sinh lẻ, giám khảo có thể gọi cả 3 thí sinh vào cùng lúc.

### III. Thời gian thi

Mỗi cặp thí sinh có 3 phút để chuẩn bị và tối đa 10 phút để trình bày. Trong đó thời gian dành cho mỗi phần là:

Phần 1: 3 phút

Phần 2: 3 phút

Phần 3: 4 phút

### IV. Đề mẫu

**Part 1: 2 minutes (10 marks)**

Each of you will answer 3-5 questions about your present circumstances, past experiences or future plans such as:

Do you enjoy studying English at Hong Duc university?

What do you do in your free time?

How was your last weekend?

What did you do (last weekend)?

What are you going to do after this test?

What is your plan for this summer holiday?

**Part 2: 3 - 4 minutes (20 marks)**

You and your sister are going to visit your grandparents living in another town. You prefer travelling by bus while your sister wants to use her scooter. Make a conversation to persuade each other to agree with you.

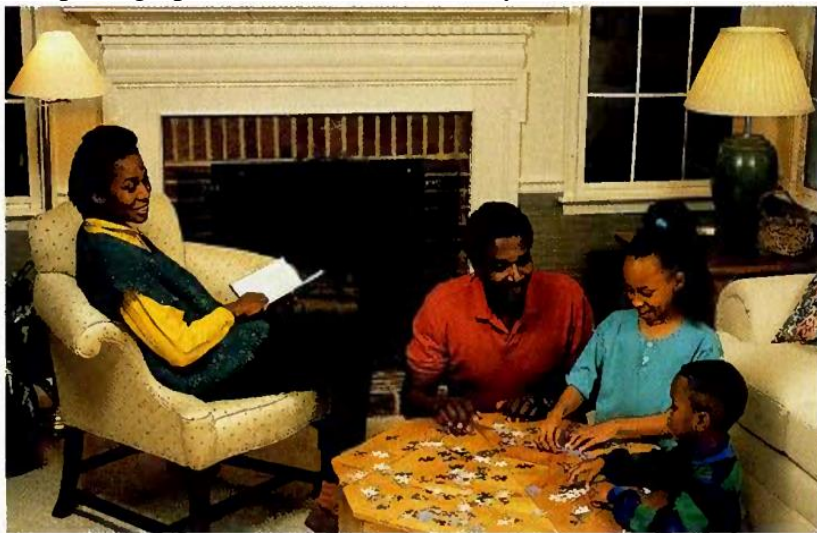
**Part 3: 2 - 3 minutes (10 marks)**

Candidate A: look at photograph A and talk about what you see in it



Photograph A

Candidate B: look at photograph B and talk about what you see in it.



Photograph B

**11. Các yêu cầu khác:**

- Cơ sở vật chất như phòng học, phương tiện dạy học, giáo trình, tài liệu cần phải được chuẩn bị đầy đủ trước khi tiến hành giảng dạy để có thể đáp ứng được yêu cầu của môn học.

*Thanh Hoá, ngày 12 tháng năm 2018*

**Duyệt**  
**P. Trưởng Khoa NN**

**Trưởng Bộ môn**

**CB biên soạn**

*Nguyễn Thị Quyết*

*Nguyễn Thị Hồng*

*Đặng Thị Nguyệt*